

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm Điều 91 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Điều 92 về bảo vệ tầng ô-dôn, Điều 139 về tổ chức và phát triển thị trường các-bon.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính; tham gia phát triển thị trường các-bon trong nước; sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ và xử lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) là cơ quan thuộc Liên hợp quốc có trách nhiệm cung cấp thông tin, cơ sở khoa học về biến đổi khí hậu do con người gây ra, các tác động của biến đổi khí hậu tới tự nhiên, chính trị, kinh tế và các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (gọi tắt là các chất được kiểm soát) là các chất, hợp chất được quy định tại các Phụ lục A, B, C, E và F của Nghị định thư Montreal.

3. Các quá trình công nghiệp là các hoạt động công nghiệp gây phát thải khí nhà kính từ các quá trình hoá, lý không tiêu thụ năng lượng; là một trong các lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

4. Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) là điều ước quốc tế về môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của con người tới hệ thống khí hậu toàn cầu, bao gồm việc ổn định nồng độ khí nhà kính trong bầu khí quyển.

5. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là các cơ chế thực hiện việc đăng ký, triển khai các chương trình, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tạo tín chỉ các-bon theo các phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon từ các chương trình, dự án được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ.

6. Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) là đóng góp do quốc gia cam kết về ứng phó với khí hậu, bao gồm mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, chính sách và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm đạt được các mục tiêu của Thỏa thuận Paris.

7. Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là hệ thống thu thập, xử lý, quản lý, lưu trữ, cung cấp, kiểm tra thông tin và thẩm định kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và có thể kiểm chứng được.

a) Đo đạc là hoạt động xác định lượng khí nhà kính giảm được của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo phương pháp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

b) Báo cáo là hoạt động tính toán, tổng hợp và gửi kết quả đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thông tin liên quan khác theo hướng dẫn, quy trình, biểu mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Thẩm định là hoạt động đánh giá báo cáo kết quả đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thông tin liên quan khác theo phương pháp và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

8. Kịch bản phát triển thông thường (BAU) là giả định có cơ sở khoa học về mức phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thông thường trong tương lai khi chưa thực hiện biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

9. Kiểm kê khí nhà kính là hoạt động thu thập thông tin, số liệu về các nguồn phát thải khí nhà kính, tính toán lượng phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính trong một phạm vi xác định và trong một năm cụ thể theo phương pháp và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

10. Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn là điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn thông qua loại bỏ việc sản xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và gây hiệu ứng nhà kính, tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường.

11. Năng suất lạnh danh định là khả năng làm lạnh của thiết bị làm lạnh hoặc điều hòa không khí ở điều kiện tiêu chuẩn và được ghi trên nhãn của nhà sản xuất.

12. Sàn giao dịch tín chỉ các-bon là trung tâm xử lý các giao dịch về mua, bán tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính và đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

13. Tái chế các chất được kiểm soát là quá trình xử lý bằng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật nhằm thu lại các thành phần từ chất được kiểm soát để sử dụng theo đặc tính của chất ban đầu.

14. Tái sử dụng các chất được kiểm soát là việc sử dụng lại các chất được kiểm soát sau khi được làm sạch mà không làm thay đổi tính chất của chất đó.

15. Tấn CO<sub>2</sub> tương đương là khối lượng của các khí nhà kính được quy đổi thành tấn CO<sub>2</sub> theo hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính đó. Hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính do Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu quy định.

16. Thỏa thuận Paris là điều ước quốc tế trong khuôn khổ của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu có hiệu lực thực hiện từ năm 2021, quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên về thích ứng, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua Đóng góp do quốc gia tự quyết định.

17. Thu gom chất được kiểm soát là hoạt động hút các chất được kiểm soát ra khỏi một hệ thống và lưu giữ các chất này trong một bình chứa bên ngoài.

18. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon là hoạt động mua, bán, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon.

19. Xử lý các chất được kiểm soát là quá trình tiêu hủy các chất được kiểm soát bằng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để không gây tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường.

#### **Điều 4. Nguyên tắc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, pháp luật hiện hành và các quy định, điều ước quốc tế có liên quan với mục đích phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh gắn liền với phát triển bền vững.

2. Quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải tuân theo nguyên tắc trách nhiệm, thống nhất, công bằng, minh bạch; mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh theo ưu tiên phát triển quốc gia và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đảm bảo công khai, hài hoà lợi ích của các chủ thể trên thị trường các-bon. Các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường các-bon trên cơ sở tự nguyện.

4. Nhập khẩu, xuất khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát chỉ được thực hiện với các nước là thành viên của Nghị định thư Montreal theo lộ trình thời gian do Nghị định thư quy định.

## **Chương II**

### **GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON**

#### **Mục 1**

#### **GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

##### **Điều 5. Đối tượng thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Các cơ sở thuộc danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Các bộ quản lý lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp là các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng.

3. Các tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện, hoạt động của mình.

##### **Điều 6. Xây dựng và cập nhật danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính**

1. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính là cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 3.000 tấn CO<sub>2</sub> tương đương trở lên hoặc thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất công nghiệp có tổng lượng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 tấn dầu tương đương (TOE) trở lên;

b) Công ty kinh doanh vận tải hàng hoá có tổng tiêu thụ nhiên liệu hằng năm từ 1.000 TOE trở lên;

c) Tòa nhà thương mại có tổng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 TOE trở lên;

d) Cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động hằng năm từ 65.000 tấn trở lên.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, tổng hợp, xây dựng danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; định kỳ 02 năm một lần trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cập nhật danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc có liên quan định kỳ hai năm một lần thực hiện:

a) Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, rà soát số liệu tiêu thụ năng lượng, công suất, quy mô của cơ sở thuộc danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính của năm trước năm rà soát;

b) Cập nhật, điều chỉnh danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ quản lý lĩnh vực liên quan trước ngày 30 tháng 6 kể từ năm 2023.

### **Điều 7. Mục tiêu, lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), bao gồm mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan định kỳ cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cho giai đoạn đến hết năm 2030, phân kỳ thực hiện đến năm 2025; thực hiện các biện pháp quản lý để đạt được mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Đóng góp do quốc gia tự quyết định.

4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở và theo lộ trình sau đây:

a) Cung cấp thông tin, số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng và thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ sở;

b) Giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030, thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo hạn ngạch do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ phù hợp với mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; được phép trao đổi, mua bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon.

5. Khuyến khích các dự án đầu tư mới áp dụng các công nghệ, quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ ít phát thải khí nhà kính hoặc tham gia vào các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm:

- a) Các biện pháp chính sách, quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;
- b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp cơ sở;
- c) Công nghệ, quy trình sản xuất, dịch vụ ít phát thải khí nhà kính;

d) Các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### **Điều 8. Tăng cường hấp thụ khí nhà kính**

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng để tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng mục tiêu, lộ trình thực hiện các phương thức tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng, lồng ghép trong kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này;

b) Thu thập số liệu, tính toán mức hấp thụ khí nhà kính tại các vùng sinh thái có rừng trên cơ sở điều tra rừng, tổng hợp trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng trên phạm vi cả nước.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Có ý kiến bằng văn bản đối với việc đề xuất thực hiện các chương trình, dự án tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon thu được từ các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính bảo đảm các mục tiêu quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Quản lý, tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình, dự án tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon thu được từ các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính;

c) Tổng hợp số liệu về hấp thụ khí nhà kính trên phạm vi cả nước, xây dựng báo cáo kiểm kê quốc gia khí nhà kính định kỳ 02 năm một lần.

### **Điều 9. Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Việc theo dõi, giám sát tuân thủ các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện thông qua Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối của Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Điều 10 Nghị định này; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Xây dựng và ban hành quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý;

b) Hướng dẫn các cơ sở trong phạm vi lĩnh vực quản lý thực hiện đo đạc, báo cáo và thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 thuộc phạm vi quản lý;

d) Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý thống nhất với cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác có liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc có liên quan:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý;

b) Cung cấp thông tin, số liệu liên quan phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

6. Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, đơn vị thẩm định quy định tại khoản 1 Điều 14 và các tổ chức liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; cung cấp bổ sung thông tin, số liệu hoạt động phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

### **Điều 10. Nội dung hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Yêu cầu về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Đo đạc phải được thực hiện theo quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo độ chính xác, tính minh bạch, liên tục và nhất quán của kết quả đo đạc. Phương pháp đo đạc do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành trên cơ sở các quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện của Việt Nam;

b) Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải thể hiện đầy đủ, chính xác thông tin về phương pháp đo đạc, số liệu hoạt động, hệ số phát thải áp dụng, giải pháp công nghệ, phương thức quản lý để giảm phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Báo cáo phải bảo đảm tính toàn diện của các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; được xây dựng theo các quy định về biểu mẫu, phương thức và thời gian quy định tại quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định được cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do đơn vị đủ điều kiện thực hiện theo trình tự do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, tuân thủ các hướng dẫn chi tiết của các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được cơ quan có thẩm quyền công bố.

2. Đo đạc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này thực hiện đo đạc kết quả triển khai các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở theo hướng dẫn của các bộ quản lý lĩnh vực;

b) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức thực hiện đo đạc kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, bao gồm việc thực hiện các chính sách, quy định pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính khác thuộc phạm vi quản lý.



### 3. Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hằng năm của năm trước kỳ báo cáo theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2027;

b) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực hằng năm theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 kể từ năm 2024;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp cơ sở, xây dựng báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

### 4. Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở do đơn vị thẩm định quy định tại Điều 14 Nghị định này thực hiện hằng năm kể từ năm 2026 theo quy trình do đặc, báo cáo, thẩm định do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này ban hành;

b) Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện hằng năm kể từ năm 2023 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;

c) Thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện nhằm phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu theo cam kết quốc tế thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

d) Quy trình thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

## **Điều 11. Kiểm kê khí nhà kính**

### 1. Yêu cầu về kiểm kê khí nhà kính

a) Phương pháp kiểm kê khí nhà kính được áp dụng theo các hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu;

b) Số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính phải đảm bảo tính liên tục, độ chính xác và tin cậy, có thể kiểm tra, so sánh và đánh giá;

c) Báo cáo kiểm kê khí nhà kính phải thể hiện đầy đủ thông tin về phương pháp kiểm kê, số liệu hoạt động, hệ số phát thải áp dụng và kết quả kiểm kê khí nhà kính;

d) Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính tuân thủ trình tự thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, đảm bảo tính nhất quán và độ tin cậy;

đ) Thông tin về kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và các lĩnh vực liên quan.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối kiểm kê quốc gia khí nhà kính, có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổ chức hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia; xác định kỳ kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực và cấp cơ sở để bảo đảm sự thống nhất theo quy định;

b) Phổ biến các phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cấp lĩnh vực theo hướng dẫn của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu;

c) Phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực công bố phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở;

d) Công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

đ) Kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng kiểm kê quốc gia khí nhà kính, hướng dẫn thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực, quy định trình tự thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở;

e) Tổ chức xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính; cập nhật số liệu hoạt động, kết quả kiểm kê khí nhà kính và thông tin liên quan vào cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực và xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của kỳ báo cáo kể từ năm 2023;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý cho năm 2022, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở trước ngày 01 tháng 12 năm 2023;

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trong phạm vi lĩnh vực quản lý;

d) Cung cấp bổ sung số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ) Tổ chức xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này định kỳ hai năm một lần có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính của cơ sở của năm trước kỳ báo cáo theo hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2023;

b) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2024 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2025 để thẩm định;

c) Hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo bắt đầu từ năm 2025.

5. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện theo quy trình thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

6. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở cho năm 2024 trở đi do cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy trình thẩm định Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

7. Kinh phí thực hiện kiểm kê khí nhà kính, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

## **Điều 12. Phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính**

1. Căn cứ mục tiêu, lộ trình giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 7 Nghị định này và kết quả kiểm kê khí nhà kính trong kỳ kiểm kê gần nhất của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tỷ lệ hạn ngạch dự trữ và đấu giá cho giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm.

2. Căn cứ vào tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1 Điều này, kết quả kiểm kê khí nhà kính trong kỳ kiểm kê gần nhất và tình hình thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực liên quan xây dựng, ban hành định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm đối với các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này cho giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm.

3. Chi phí thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

### **Điều 13. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Yêu cầu đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực được xây dựng dựa trên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực; kết quả kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch;

b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được xây dựng dựa trên tính chất, quy mô hoạt động, công suất, công nghệ hiện có và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của cơ sở; kết quả kiểm kê khí nhà kính và dự kiến mức phát thải khí nhà kính trong kỳ kế hoạch;

c) Lựa chọn các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xác định trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định hoặc các biện pháp khác phù hợp với điều kiện về công nghệ, tài chính, mức độ sẵn sàng áp dụng và có thể đo đạc, báo cáo, thẩm định được;

d) Phương pháp xác định lượng khí nhà kính giảm được của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xây dựng theo các hướng dẫn về phương pháp đo đạc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành;

đ) Có phương án theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định về đo đạc, báo cáo và thẩm định.

2. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đến năm 2030, trong đó phân kỳ thực hiện đến năm 2025, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 năm 2023.

3. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cho năm gần nhất;

b) Kịch bản phát triển thông thường và ước tính lượng giảm phát thải khí nhà kính tiềm năng;

c) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 và giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030 phù hợp với mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định;

d) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện, phù hợp với các đánh giá môi trường chiến lược đối với các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường thuộc danh mục do Chính phủ quy định;

đ) Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

b) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030, điều chỉnh, cập nhật hằng năm (nếu có) gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở cho năm gần nhất;

b) Mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030;

d) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở;

đ) Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

6. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực khi có thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xuất hiện những yếu tố, nguy cơ tác động tiêu cực lớn tới chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương và được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ yêu cầu điều chỉnh;

b) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở khi có thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc theo nhu cầu của chủ cơ sở.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp số liệu cho các bộ quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định phục vụ xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này,

tham gia thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý.

#### **Điều 14. Yêu cầu đối với đơn vị thẩm định**

1. Đơn vị thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là tổ chức có năng lực thẩm định được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận; hoặc được cấp chứng nhận tiêu chuẩn TCVN ISO 14065 về các yêu cầu đối với các tổ chức thẩm định và kiểm định khí nhà kính sử dụng trong việc công nhận hoặc các hình thức thừa nhận khác; hoặc có kỹ thuật viên được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học về kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực tương ứng.

2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Các đơn vị có nhu cầu đề nghị theo Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này chứng minh đủ điều kiện thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

#### **Điều 15. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; kiểm tra, giám sát hoạt động thẩm định của các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

3. Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan phối hợp với các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý.

## **Mục 2 TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TRONG NƯỚC**

#### **Điều 16. Đối tượng tham gia thị trường các-bon trong nước**

1. Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

2. Tổ chức tham gia thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon.

**Điều 17. Lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước**

1. Giai đoạn đến hết năm 2027

a) Xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon;

b) Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2025;

d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.

2. Giai đoạn từ năm 2028

a) Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức trong năm 2028;

b) Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới.

**Điều 18. Xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn, bao gồm:

a) Lượng tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này nộp đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến để được xác nhận;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác minh, cấp giấy xác nhận và gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân; trong trường hợp không cấp giấy xác nhận thì phải nêu rõ lý do.

3. Giấy xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 19. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước**

1. Việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được thực hiện trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon, thị trường các-bon trong nước theo quy định.

2. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được giao dịch

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều 12 được giao dịch trên sàn. 01 đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính bằng 01 tấn CO<sub>2</sub> tương đương;

b) Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được phép chuyển đổi thành đơn vị bù trừ cho hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên sàn giao dịch. 01 tín chỉ các-bon bằng 01 tấn CO<sub>2</sub> tương đương.

3. Đấu giá, chuyển giao, vay mượn, nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở có thể đấu giá để sở hữu thêm hạn ngạch phát thải khí nhà kính ngoài lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong cùng 01 giai đoạn cam kết;

b) Các cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết trong năm trước sang các năm tiếp theo trong cùng 01 giai đoạn cam kết;

c) Các cơ sở có thể vay hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho năm tiếp theo để sử dụng trong năm trước đó trong cùng 01 giai đoạn cam kết;

d) Các cơ sở có thể sử dụng tín chỉ các-bon từ các dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon để bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong 01 giai đoạn cam kết. Số lượng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải không được vượt quá 10% tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở;

đ) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính đã phân bổ sẽ tự động được Bộ Tài nguyên và Môi trường thu hồi khi các cơ sở dừng hoạt động, giải thể hoặc phá sản;



e) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia;

g) Vào cuối mỗi giai đoạn cam kết, các cơ sở phải nộp tiền thanh toán cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ sau khi áp dụng các hình thức đấu giá, chuyển giao, vay mượn, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ. Ngoài việc phải nộp tiền thanh toán, lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ sẽ được trừ vào hạn ngạch phân bổ cho giai đoạn cam kết sau đó;

h) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn đấu giá, chuyển giao, vay mượn và nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

**Điều 20. Đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon**

1. Đối tượng xây dựng, thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Tổ chức Việt Nam có nhu cầu xây dựng, thực hiện chương trình, dự án;

b) Tổ chức nước ngoài có nhu cầu xây dựng, thực hiện chương trình, dự án trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên nộp hồ sơ đăng ký đề nghị chấp thuận chương trình, dự án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận chương trình, dự án theo Mẫu số 03 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chương trình, dự án được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường phù hợp với quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định chương trình, dự án của cơ quan thẩm định độc lập theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường phù hợp với quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của chương trình, dự án theo quy định hiện hành.

3. Đánh giá và chấp thuận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án thông qua việc lấy ý kiến cơ quan có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận chương trình, dự án và thông báo cho tổ chức đề nghị; trong trường hợp không được chấp thuận thì phải nêu rõ lý do.

4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về tổ chức đánh giá chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, chỉ định cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu làm cơ quan thường trực đánh giá.

5. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon ngoài khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm:

a) Khi đăng ký chương trình, dự án phải gửi thông tin đăng ký về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, dự án phải định kỳ hằng năm cung cấp thông tin tình hình thực hiện cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 21. Trách nhiệm phát triển thị trường các-bon trong nước**

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, thành lập sàn giao dịch tín chỉ các-bon và ban hành cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động của thị trường các-bon.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tổ chức vận hành thí điểm và vận hành chính thức sàn giao dịch tín chỉ các-bon phục vụ quản lý và theo dõi, giám sát thị trường các-bon; quy định các hoạt động kết nối sàn giao dịch tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới; quy định thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon; xây dựng tài liệu tuyên truyền, thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho các đối tượng tham gia thị trường các-bon.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động thúc đẩy việc phát triển thị trường các-bon; tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của cộng đồng về thị trường các-bon.

## **Chương III BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN**

**Điều 22. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát**

1. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát bao gồm:

- a) Bromochloromethane;
- b) Carbon tetrachloride (sau đây gọi tắt là CTC);
- c) Chlorofluorocarbon (sau đây gọi tắt là CFC);
- d) Halon;
- đ) Hydrobromofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HBFC);
- e) Hydrochlorofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HCFC);
- g) Methyl bromide;
- h) Methyl chloroform.

2. Lộ trình quản lý, loại trừ các chất HCFC theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 65% mức tiêu thụ cơ sở;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 32,5% mức tiêu thụ cơ sở;

c) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2030 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2039: tổng lượng tiêu thụ quốc gia trung bình hằng năm không vượt 2,5% mức tiêu thụ cơ sở;

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2040: cấm nhập khẩu và xuất khẩu các chất HCFC.

3. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HCFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HCFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HCFC được xuất khẩu. Mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC quy đổi theo tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn là 221,2 tấn.

4. Chất Methyl bromide chỉ được nhập khẩu cho mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng xuất khẩu.

5. Các hành vi bị cấm theo quy định tại khoản 11 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ các chất Bromochloromethane, CTC, CFC, Halon, HBFC, Methyl chloroform, HCFC 141b;

b) Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ các chất Bromochloromethane, CTC, CFC, Halon, HBFC, Methyl chloroform, HCFC 141b;

c) Sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm;

d) Sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ các chất được kiểm soát bị cấm theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 23. Chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát**

1. Chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát là các chất Hydrofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HFC).

2. Lộ trình quản lý, loại trừ các chất HFC theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt mức sản xuất cơ sở;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2029 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2034: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 90% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 90% mức sản xuất cơ sở;

c) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2035 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2039: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 70% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 70% mức sản xuất cơ sở;

d) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2040 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2044: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 50% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 50% mức sản xuất cơ sở;

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2045: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 20% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 20% mức sản xuất cơ sở.

### 3. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC

a) Tổng lượng sản xuất quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HFC được sản xuất trừ (-) lượng các chất HFC được tiêu hủy, quy đổi theo lượng CO<sub>2</sub> tương đương;

b) Tổng lượng nhập khẩu quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HFC được xuất khẩu, quy đổi theo lượng CO<sub>2</sub> tương đương;

c) Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở tổng lượng sản xuất quốc gia các chất HFC cộng (+) tổng lượng nhập khẩu quốc gia các chất HFC quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

### 4. Mức tiêu thụ và sản xuất cơ sở các chất HFC

a) Mức tiêu thụ cơ sở các chất HFC được xác định trên cơ sở mức tiêu thụ trung bình các chất HFC quy đổi theo lượng CO<sub>2</sub> tương đương của các năm 2020, 2021, 2022 cộng (+) với 65% mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này tính theo lượng CO<sub>2</sub> tương đương;

b) Mức sản xuất cơ sở các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng sản xuất trung bình các chất HFC quy đổi theo lượng CO<sub>2</sub> tương đương của các năm 2020, 2021, 2022.

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố mức sản xuất và tiêu thụ cơ sở các chất HFC của Việt Nam trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; định kỳ công bố tổng lượng tiêu thụ quốc gia theo từng giai đoạn quy định tại khoản 2 Điều này.

## **Điều 24. Đăng ký và báo cáo sử dụng các chất được kiểm soát**

1. Đối tượng phải đăng ký sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu; sản xuất, nhập khẩu, sở hữu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát; thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát (sau đây gọi chung là tổ chức sử dụng các chất được kiểm soát), bao gồm:

a) Tổ chức có hoạt động sản xuất chất được kiểm soát;

- b) Tổ chức có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chất được kiểm soát;
- c) Tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;
- d) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h); thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW;
- đ) Tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này nộp về Bộ Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát (sau đây gọi là hồ sơ đăng ký) trước ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, thời gian tiếp nhận hồ sơ được xác định căn cứ trên dấu bưu điện đi.

### 3. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- a) Đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 01 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;
- b) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đăng ký theo quy định pháp luật: 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức đăng ký.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đăng ký về việc chấp nhận hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, đánh giá hồ sơ đăng ký và công bố thông tin về tổ chức đã hoàn thành đăng ký sử dụng chất được kiểm soát trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

6. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát về Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính trước ngày 15 tháng 01 hằng năm theo quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp báo cáo được gửi qua đường bưu điện, thời gian tiếp nhận hồ sơ được xác định căn cứ trên dấu bưu điện đi.

7. Đối tượng thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thành lập, hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát theo quy định tại Điều này.

**Điều 25. Yêu cầu về phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát**

1. Hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu áp dụng cho các chất được kiểm soát quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22 và khoản 1 Điều 23 Nghị định này.

2. Hạn ngạch được phân bổ cho các tổ chức từng năm, không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất được kiểm soát.

3. Việc phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát cho tổ chức hằng năm được xác định theo yêu cầu quản lý hạn ngạch, nhu cầu sử dụng và lượng sử dụng trung bình của tổ chức trong 03 năm gần nhất. Tổng lượng hạn ngạch phân bổ không vượt quá 80% lượng hạn ngạch quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc phân bổ lượng hạn ngạch còn lại được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tổ chức sử dụng chất được kiểm soát có tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp có nhu cầu bổ sung hạn ngạch. Giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp được xác định căn cứ theo Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát của Việt Nam;

b) Tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022;

c) Tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch có nhu cầu bổ sung hạn ngạch.

5. Các tổ chức được phân bổ hạn ngạch chỉ được sử dụng hạn ngạch trong năm được phân bổ.

6. Việc phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát cho tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định trên cơ sở đánh giá hồ sơ đăng ký nhu cầu sử dụng hạn ngạch, hồ sơ năng lực của công ty và cân đối trên tổng hạn ngạch quốc gia còn lại.

7. Các tổ chức sử dụng các chất gây hiệu ứng nhà kính có giá trị nóng lên toàn cầu thấp, được xem xét, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu căn cứ theo xếp hạng dựa trên tỷ lệ lượng tiêu thụ quy đổi theo lượng CO<sub>2</sub> tương đương của tổ chức trong 03 năm gần nhất.

8. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện theo đề nghị của tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch, tình hình sử dụng hạn ngạch của các tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch và cân đối trên tổng hạn ngạch quốc gia còn lại.

9. Tổ chức nhập khẩu các chất được kiểm soát theo hạn ngạch được phân bổ nhưng sau đó xuất khẩu được xem xét bổ sung hạn ngạch nhập khẩu không vượt quá lượng đã xuất khẩu.

**Điều 26. Trình tự, thủ tục phân bổ, điều chỉnh, bổ sung, hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát**

1. Tổ chức có hoạt động sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định này được xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

2. Căn cứ quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định này, trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét quyết định phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu cho tổ chức theo quy định tại Mẫu số 03A của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này thông qua các hoạt động sau:

a) Rà soát, đánh giá thông tin đăng ký và báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát của tổ chức;

b) Đối chiếu tổng lượng tiêu thụ quốc gia và mục tiêu, yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát;

c) Tổ chức kiểm tra thực tế nhằm xác minh thông tin đăng ký, đánh giá hồ sơ năng lực, kỹ thuật và công nghệ sản xuất trong trường hợp cần thiết;

d) Lấy ý kiến Bộ Công Thương bằng văn bản về dự kiến phân bổ hạn ngạch. Thời gian tham gia ý kiến của Bộ Công Thương là không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

3. Tổ chức có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 04 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi theo dịch vụ bưu chính để được xem xét, điều chỉnh, bổ sung trước ngày 10 tháng 7 hằng năm. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện theo trình tự phân bổ hạn ngạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu trong thời hạn 30 ngày làm việc theo quy định tại Mẫu số 03B của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thông báo việc phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát tới tổ chức đăng ký theo Mẫu số 05A và Mẫu số 05B của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.



5. Quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu là cơ sở để Bộ Tài chính kiểm soát hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Tổ chức nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan các giấy tờ sau khi thực hiện thủ tục nhập khẩu:

- a) Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát của cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu: 01 bản chính;
- b) Các giấy tờ khác theo quy định pháp luật về hải quan.

Khi hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia được kết nối, việc theo dõi trừ lùi theo hạn ngạch được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát theo Mẫu số 06 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này trong các trường hợp sau:

- a) Cung cấp sai thông tin trong báo cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- b) Chuyển nhượng hoặc sử dụng trái phép quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát;
- c) Các trường hợp vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định hủy phân bổ hạn ngạch, cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thông báo cho cơ quan có liên quan và tổ chức về việc hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thực hiện rà soát, đánh giá, tổng hợp về việc đăng ký, báo cáo và các hoạt động khác để phân bổ, điều chỉnh, bổ sung, hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực hiện kết nối hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi quản lý để thực hiện phân bổ hạn ngạch và quản lý xuất khẩu, nhập khẩu các chất được kiểm soát trên hệ thống trước ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **Điều 27. Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát**

1. Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát phải phù hợp với các cam kết quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; phù hợp với điều kiện thực hiện quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát ở Việt Nam.

2. Nội dung chính của Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát bao gồm:

a) Đánh giá hiện trạng sử dụng, quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát; dự báo xu hướng thay đổi; mục tiêu, lộ trình, chỉ tiêu của kế hoạch;

b) Loại và tổng lượng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo giai đoạn và theo lĩnh vực sử dụng;

c) Biện pháp quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát; giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin;

d) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, các bên liên quan trong tổ chức thực hiện, triển khai kế hoạch.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **Điều 28. Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát**

1. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát; sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định này thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát theo nguyên tắc sau:

a) Bắt buộc thực hiện thu gom các chất được kiểm soát khi không còn sử dụng trong thiết bị, sản phẩm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;

b) Khuyến khích thực hiện tái chế, tái sử dụng các chất được kiểm soát sau khi thu gom;

c) Trường hợp không thực hiện tái chế, tái sử dụng các chất được kiểm soát, tổ chức phải xử lý để tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại;

d) Thực hiện báo cáo việc sử dụng các chất được kiểm soát hằng năm theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định này.

2. Thu gom, vận chuyển và lưu giữ các chất được kiểm soát được thực hiện như sau:

a) Các chất được kiểm soát phát sinh trong quá trình lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng từ các sản phẩm, thiết bị riêng lẻ được thu gom, vận chuyển, lưu giữ theo quy định của Nghị định này;

b) Đối với trường hợp các chất được kiểm soát sau khi được thu gom có thể tái chế, tái sử dụng thì thực hiện tái chế, tái sử dụng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Đối với trường hợp không thể tái chế, tái sử dụng thì việc vận chuyển, lưu giữ, tiêu hủy thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

3. Việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ các chất được kiểm soát phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có các thiết bị tối thiểu cho hoạt động thu gom các chất được kiểm soát bao gồm máy thu hồi, bình chứa thu hồi, bơm chân không, cân định lượng, thiết bị kiểm tra rò rỉ, đồng hồ đo áp suất và các dụng cụ an toàn;

b) Có kỹ thuật viên đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều này;

c) Có quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát phải có văn bằng, chứng chỉ phù hợp; hoặc được cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về thu gom và xử lý các chất được kiểm soát theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng.

5. Cá nhân sở hữu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát khi không còn sử dụng có trách nhiệm vận chuyển đến điểm thu gom được thiết lập theo quy định mà không làm thay đổi hình dạng thiết bị, sản phẩm hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trước ngày 31 tháng 10 năm 2023.

### **Điều 29. Trách nhiệm trong quản lý các chất được kiểm soát**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Viên và Nghị định thư Montreal, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về các chất được kiểm soát. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan:

a) Thực hiện quản lý các chất được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà Việt Nam là thành viên; phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất HCFC, HFC theo giai đoạn và hằng năm;

b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát; trình cấp có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục, hướng dẫn sử dụng các chất được kiểm soát và quy

định về điều kiện sản xuất, sử dụng các chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Công bố, sửa đổi, bổ sung danh mục các mặt hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; danh mục các mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu theo điều kiện kèm theo mã số hàng hóa thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở thống nhất với Bộ Công Thương về danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã số hàng hóa;

d) Xây dựng và vận hành hệ thống dịch vụ công trực tuyến về đăng ký, báo cáo, phân bổ và quản lý hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát; kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia về quản lý các chất được kiểm soát;

đ) Tổ chức việc thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia đối với Nghị định thư Montreal; phối hợp với cơ quan đầu mối của các quốc gia khác trong việc thực hiện các biện pháp tuân thủ Nghị định thư Montreal của Việt Nam;

e) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đăng ký, báo cáo, sử dụng hạn ngạch; quản lý việc thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát;

g) Tổ chức thực hiện các nội dung được giao theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý chất được kiểm soát.

2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu, sản xuất đối với các chất được kiểm soát; có ý kiến về danh mục hàng hóa cấm xuất nhập khẩu, hàng hóa xuất nhập khẩu theo điều kiện trong phạm vi quản lý.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý, cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu chất Methyl bromide cho mục đích quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

b) Kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống dịch vụ công trực tuyến về quản lý chất Methyl bromide của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hàng năm theo Mẫu số 07 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và khi có đề nghị của cơ quan đầu mối quốc gia.

4. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan:

a) Phối hợp quản lý, kiểm soát xuất nhập khẩu các chất được kiểm soát trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu hải quan về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu các chất và hàng hóa có chứa các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 08 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và khi có đề nghị của cơ quan đầu mối quốc gia.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận cho đối tượng làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến các chất được kiểm soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2022;

b) Lồng ghép nội dung liên quan đến các chất được kiểm soát trong quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực có liên quan;

c) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống lạnh và điều hòa không khí trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quản lý phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác phòng ngừa và phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất được kiểm soát.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan:

a) Giám sát việc thực hiện loại trừ và các quy định về thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát của các tổ chức trên địa bàn quản lý;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến các tổ chức sử dụng các chất được kiểm soát trên địa bàn quản lý theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những trường hợp vi phạm quy định về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

**Chương IV**  
**CÁC BIỆN PHÁP THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG VỀ GIẢM NHỆ**  
**PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN**

**Điều 30. Xây dựng và triển khai cơ chế, phương thức hợp tác**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường là đầu mối quốc gia thực hiện các công ước, điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn có trách nhiệm chủ trì đàm phán xây dựng, triển khai thực hiện, cung cấp thông tin về tình hình thực hiện các cơ chế, phương thức hợp tác theo quy định của các điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án hợp tác song phương, đa phương về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**Điều 31. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

1. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn bảo đảm các mục tiêu quốc gia, ngành, lĩnh vực theo từng giai đoạn.

**Điều 32. Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực, nhận thức của cộng đồng, huy động sự tham gia của nhân dân về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

2. Các biện pháp tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức bao gồm:

a) Tăng cường năng lực cho các cán bộ quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các cơ sở, ngành và địa phương; kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát;

c) Phổ cập nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn thông qua hệ thống giáo dục các cấp và các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Đưa nội dung thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn vào hoạt động của các hội khoa học kỹ thuật, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác;

đ) Tổ chức các phòng trưng bày sản phẩm, công nghệ, tổ chức các cuộc thi sáng tạo về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

### **Điều 33. Khuyến khích các hoạt động về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

1. Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tiêu hủy các chất gây hiệu ứng nhà kính này được áp dụng cơ chế hợp tác, trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn, sử dụng các chất thay thế thân thiện khí hậu được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn; cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

## **Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 34. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 01 năm 2022.

2. Tổ chức được phân bổ hạn ngạch nhập khẩu các chất HCFC trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành; tổ chức đã đăng ký hạn ngạch nhập khẩu các chất HCFC năm 2022 không phải thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

### **Điều 35. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). 110

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Lê Văn Thành**





**Phụ lục I**  
**MỤC TIÊU GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CÁC LĨNH VỰC**  
**ĐẾN NĂM 2030\***

(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

| Bộ quản lý<br>lĩnh vực  | Lĩnh vực  | Mục tiêu giảm nhẹ<br>phát thải khí nhà kính tối<br>thiểu giai đoạn đến năm 2030<br>(triệu tấn CO <sub>2</sub> d) ** |
|---|---|---|
| Tổng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tối thiểu giai đoạn<br>đến năm 2030, trong đó: |   | 563,8   |
| Bộ Công Thương  | - Sản xuất năng lượng<br>- Tiêu thụ năng lượng trong công<br>nghiệp                         | 268,5   |
| Bộ Giao thông vận<br>tải  | - Tiêu thụ năng lượng trong giao<br>thông vận tải   | 37,5  |
| Bộ Nông nghiệp và<br>Phát triển nông thôn   | - Tiêu thụ năng lượng trong nông<br>nghiệp<br>- Sản xuất nông nghiệp<br>- Lâm nghiệp        | 129,8   |
| Bộ Xây dựng   | - Các quá trình công nghiệp<br>- Tiêu thụ năng lượng trong sản<br>xuất xi măng<br>- Tòa nhà | 74,3  |
| Bộ Tài nguyên và<br>Môi trường  | - Xử lý chất thải   | 53,7  |

\* Theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định cập nhật năm 2020.

\*\* Số liệu báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của năm 2021, 2022 sẽ được ước tính.



**Phụ lục II**  
**MẪU BÁO CÁO PHỤC VỤ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH CẤP QUỐC GIA**  
*(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

|           |  |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Mẫu báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Công Thương                         |
| Mẫu số 02 | Mẫu báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Giao thông vận tải                  |
| Mẫu số 03 | Mẫu báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Mẫu số 04 | Mẫu báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường            |
| Mẫu số 05 | Mẫu báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Xây dựng                            |
| Mẫu số 06 | Mẫu báo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở   |

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO****Phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Công Thương năm ...****I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính
2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính
3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải
4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn
5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm ...**

(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)

1. Kiểm kê khí nhà kính cho lĩnh vực năng lượng
  - a) Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động đốt nhiên liệu
  - b) Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động phát tán từ nhiên liệu
2. Kiểm kê khí nhà kính cho lĩnh vực các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm (IPPU)
  - a) Phát thải khí nhà kính từ công nghiệp hóa chất
  - b) Phát thải khí nhà kính từ công nghiệp luyện kim
  - c) Phát thải khí nhà kính từ sử dụng các sản phẩm thay thế cho các chất làm suy giảm tầng ô-dôn

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính**

| STT        | Nguồn phát thải  | CO <sub>2</sub> | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | HFCs | Tổng |
|------------|--|-----------------|-----------------|------------------|------|------|
| <b>I</b>   | <b>NĂNG LƯỢNG</b>  |                 |                 |                  |      |      |
| <b>I.1</b> | <b>Các hoạt động đốt nhiên liệu</b>                          |                 |                 |                  |      |      |
| 1          | Công nghiệp năng lượng                                       |                 |                 |                  |      |      |
| a          | Sản xuất điện và nhiệt                                       |                 |                 |                  |      |      |
| b          | Sản xuất điện  |                 |                 |                  |      |      |
| c          | Lọc hóa dầu  |                 |                 |                  |      |      |
| d          | Sản xuất nhiên liệu rắn và ngành công nghiệp năng lượng khác |                 |                 |                  |      |      |
| đ          | Sản xuất nhiên liệu rắn                                      |                 |                 |                  |      |      |
| e          | Chế biến khí   |                 |                 |                  |      |      |

| STT         | Nguồn phát thải   | CO <sub>2</sub> | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | HFCs | Tổng |
|-------------|---|-----------------|-----------------|------------------|------|------|
| 2           | Công nghiệp sản xuất  |                 |                 |                  |      |      |
| a           | Sắt và thép   |                 |                 |                  |      |      |
| b           | Hóa chất và hóa dầu   |                 |                 |                  |      |      |
| c           | Giấy, bột giấy và in ấn   |                 |                 |                  |      |      |
| d           | Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá  |                 |                 |                  |      |      |
| đ           | Khoáng phi kim  |                 |                 |                  |      |      |
| e           | Thiết bị vận tải  |                 |                 |                  |      |      |
| g           | Thiết bị, máy móc   |                 |                 |                  |      |      |
| h           | Khai khoáng   |                 |                 |                  |      |      |
| i           | Gỗ và các sản phẩm từ gỗ  |                 |                 |                  |      |      |
| k           | Dệt may và đồ da  |                 |                 |                  |      |      |
| 1           | Công nghiệp không xác định  |                 |                 |                  |      |      |
| 3           | Lĩnh vực khác   |                 |                 |                  |      |      |
| a           | Thương mại và Dịch vụ   |                 |                 |                  |      |      |
| b           | Dân dụng  |                 |                 |                  |      |      |
| <b>I.2</b>  | <b>Phát tán từ nhiên liệu</b>   |                 |                 |                  |      |      |
| 1           | Khai thác than  |                 |                 |                  |      |      |
| a           | Khai thác than hầm lò   |                 |                 |                  |      |      |
| b           | Khai thác than lộ thiên   |                 |                 |                  |      |      |
| 2           | Khai thác dầu và khí tự nhiên   |                 |                 |                  |      |      |
| a           | Dầu   |                 |                 |                  |      |      |
| b           | Khí tự nhiên  |                 |                 |                  |      |      |
| <b>II</b>   | <b>IPPU</b>   |                 |                 |                  |      |      |
| <b>II.1</b> | <b>Công nghiệp hóa chất</b>   |                 |                 |                  |      |      |
| 1           | Quá trình sản xuất Amoniac  |                 |                 |                  |      |      |
| 2           | Quá trình sản xuất axit Nitric  |                 |                 |                  |      |      |
| <b>II.2</b> | <b>Luyện kim</b>  |                 |                 |                  |      |      |
| 1           | Quá trình sản xuất sắt thép   |                 |                 |                  |      |      |
| <b>II.3</b> | <b>Sử dụng sản phẩm thay thế cho các chất làm suy giảm tầng ô-dôn</b> |                 |                 |                  |      |      |
| 1           | Quá trình sử dụng chất chữa cháy                                      |                 |                 |                  |      |      |

Đơn vị: nghìn tấn CO<sub>2</sub>tđ

#### IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ...

Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ... so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)

#### V. Kết luận và kiến nghị

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**Phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Giao thông vận tải năm ...**

**I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính
2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính
3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải
4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn
5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm ...**

(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải hàng không
2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường bộ
3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường sắt
4. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động vận tải đường thủy

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính**

| STT        | Nguồn phát thải                          | CO <sub>2</sub> | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | Tổng |
|------------|--|-----------------|-----------------|------------------|------|
| <b>I</b>   | <b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>                |                 |                 |                  |      |
| <b>I.1</b> | <b>Các hoạt động tiêu thụ năng lượng</b> |                 |                 |                  |      |
| 1          | Hàng không                               |                 |                 |                  |      |
| 2          | Đường bộ                                 |                 |                 |                  |      |
| 3          | Đường sắt                                |                 |                 |                  |      |
| 4          | Đường thủy                               |                 |                 |                  |      |

*Đơn vị: nghìn tấn CO<sub>2</sub>tđ*

**IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ...**

Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ... so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)

**V. Kết luận và kiến nghị**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

**BÁO CÁO****Phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm ...****I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính
2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính
3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải
4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn
5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm ...**

(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động chăn nuôi
2. Phát thải khí nhà kính từ sử dụng đất
3. Phát thải khí nhà kính từ các nguồn phát thải khác và phát thải ngoài CO<sub>2</sub>
4. Các hoạt động tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính**

| STT        | Nguồn phát thải/ hấp thụ  | CO <sub>2</sub> | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | Tổng |
|------------|---|-----------------|-----------------|------------------|------|
| <b>I</b>   | <b>AFOLU</b>  |                 |                 |                  |      |
| <b>I.1</b> | <b>Chăn nuôi</b>  |                 |                 |                  |      |
| 1          | Tiêu hóa thức ăn  |                 |                 |                  |      |
| 2          | Quản lý chất thải vật nuôi  |                 |                 |                  |      |
| <b>I.2</b> | <b>Đất</b>  |                 |                 |                  |      |
| 1          | Đất rừng  |                 |                 |                  |      |
| 2          | Đất trồng trọt  |                 |                 |                  |      |
| 3          | Đất cỏ  |                 |                 |                  |      |
| 4          | Đất ngập nước   |                 |                 |                  |      |
| 5          | Đất ở   |                 |                 |                  |      |
| 6          | Đất khác  |                 |                 |                  |      |
| <b>I.3</b> | <b>Các nguồn phát thải khác và phát thải ngoài CO<sub>2</sub></b> |                 |                 |                  |      |

| STT       | Nguồn phát thải/ hấp thụ   | CO <sub>2</sub> | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | Tổng |
|-----------|--|-----------------|-----------------|------------------|------|
| 1         | Đốt sinh khối  |                 |                 |                  |      |
| 2         | Sử dụng vôi trong canh tác   |                 |                 |                  |      |
| 3         | Bón phân Ure   |                 |                 |                  |      |
| 4         | Phát thải N <sub>2</sub> O trực tiếp của đất                         |                 |                 |                  |      |
| 5         | Phát thải N <sub>2</sub> O gián tiếp của đất                         |                 |                 |                  |      |
| 6         | Phát thải N <sub>2</sub> O gián tiếp của quản lý chất thải vật nuôi  |                 |                 |                  |      |
| 7         | Canh tác lúa   |                 |                 |                  |      |
| <b>II</b> | <b>Tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b> |                 |                 |                  |      |
| 1         | Tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp                                |                 |                 |                  |      |
| 2         | Tiêu thụ năng lượng trong lâm nghiệp                                 |                 |                 |                  |      |
| 3         | Tiêu thụ năng lượng trong thủy sản                                   |                 |                 |                  |      |

Đơn vị: nghìn tấn CO<sub>2</sub>tđ

#### IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ...

Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ... so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)

#### V. Kết luận và kiến nghị

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**Phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường năm ...**

**I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính
2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính
3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải
4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn
5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm ...**

(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)

1. Phát thải khí nhà kính từ các bãi chôn lấp chất thải rắn
2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động xử lý chất thải rắn bằng phương pháp sinh học
3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động thiêu đốt và đốt lộ thiên chất thải
4. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động xử lý và xả nước thải

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính**

| STT        | Nguồn phát thải  | CO <sub>2</sub> | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | Tổng |
|------------|--|-----------------|-----------------|------------------|------|
| <b>I</b>   | <b>CHẤT THẢI</b>   |                 |                 |                  |      |
| <b>I.1</b> | <b>Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn</b>               |                 |                 |                  |      |
| 1          | Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn được quản lý         |                 |                 |                  |      |
| 2          | Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn không được quản lý   |                 |                 |                  |      |
| 3          | Phát thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn không được phân loại |                 |                 |                  |      |



| STT | Nguồn phát thải  | CO <sub>2</sub> | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | Tổng |
|-----|--|-----------------|-----------------|------------------|------|
| I.2 | Phát thải từ xử lý chất thải rắn bằng phương pháp sinh học |                 |                 |                  |      |
| I.3 | Phát thải từ thiêu đốt và đốt lộ thiên chất thải           |                 |                 |                  |      |
| 1   | Thiêu đốt chất thải  |                 |                 |                  |      |
| 2   | Đốt lộ thiên chất thải                                     |                 |                 |                  |      |
| I.4 | Xử lý và xả thải nước thải                                 |                 |                 |                  |      |
| 1   | Xử lý và xả thải nước thải sinh hoạt                       |                 |                 |                  |      |
| 2   | Xử lý và xả thải nước thải công nghiệp                     |                 |                 |                  |      |

Đơn vị: nghìn tấn CO<sub>2</sub>tđ

#### IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ...

Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ... so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)

#### V. Kết luận và kiến nghị

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO****Phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia của Bộ Xây dựng năm ...****I. Mô tả chung**

1. Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính
2. Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính
3. Số liệu hoạt động và hệ số phát thải
4. Kết quả đánh giá độ không chắc chắn
5. Kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng (QA/QC)

**II. Hoạt động kiểm kê khí nhà kính năm ...**

(Trình bày chi tiết về phương pháp luận, số liệu hoạt động, hệ số phát thải và kết quả tính toán phát thải đối với từng hoạt động trong các lĩnh vực)

1. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất xi măng
2. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất vôi
3. Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động trong quá trình sản xuất thủy tinh, kính xây dựng
4. Phát thải khí nhà kính từ tiêu thụ năng lượng trong xây dựng

**III. Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính**

| STT       | Nguồn phát thải   | CO <sub>2</sub> | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | HFCs | Tổng |
|-----------|---|-----------------|-----------------|------------------|------|------|
| <b>I</b>  | <b>Các quá trình công nghiệp trong sản xuất vật liệu xây dựng</b> |                 |                 |                  |      |      |
| 1         | Quá trình sản xuất xi măng  |                 |                 |                  |      |      |
| 2         | Quá trình sản xuất vôi  |                 |                 |                  |      |      |
| 3         | Quá trình sản xuất thủy tinh, kính xây dựng                       |                 |                 |                  |      |      |
| <b>II</b> | <b>Tiêu thụ năng lượng trong xây dựng</b>                         |                 |                 |                  |      |      |

Đơn vị: nghìn tấn CO<sub>2</sub>tđ

**IV. Các cải thiện được thực hiện đối với quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ...**

Trình bày những cải thiện đã được thực hiện trong quá trình kiểm kê khí nhà kính năm ... so với các năm trước đây (về phương pháp luận, thu thập số liệu hoạt động, hệ số phát thải)

**V. Kết luận và kiến nghị****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

**TÊN CƠ SỞ PHẢI THỰC HIỆN  
KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả kiểm kê khí nhà kính cho năm...**

#### **I. Thông tin của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính**

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh ...
2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật.
3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất.

#### **II. Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu hoạt động của cơ sở**

1. Ranh giới và phạm vi hoạt động của cơ sở.
2. Cơ sở hạ tầng, công nghệ và hoạt động của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.
3. Các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính trong phạm vi hoạt động của cơ sở.
4. Hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở, xác định nguyên nhân các hạn chế trong kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

#### **III. Kết quả thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính**

1. Mô tả phương pháp kiểm kê phát thải khí nhà kính (phương pháp thu thập số liệu, hệ số phát thải).
2. Số liệu hoạt động liên quan đến phát thải khí nhà kính của cơ sở.
3. Kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.
4. Độ tin cậy, tính đầy đủ, độ không chắc chắn của thông tin, số liệu về phát thải khí nhà kính và kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

**ĐẠI DIỆN CỦA CƠ SỞ**



**Phụ lục III**

**MẪU BÁO CÁO GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

*(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

|           |   |
|-----------|---|
| Mẫu số 01 | Mẫu báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực  |
| Mẫu số 02 | Mẫu báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở   |
| Mẫu số 03 | Mẫu đề nghị công nhận đơn vị đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở |

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO****Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của...****I. Thông tin chung**

1. Mục tiêu chung của lĩnh vực
2. Đường phát thải cơ sở của lĩnh vực
3. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

| STT | Tên biện pháp/<br>hoạt động | Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí<br>nhà kính định lượng | Giai đoạn<br>thực hiện |
|-----|-----------------------------|--|------------------------|
| 1   |                             |  |                        |
| 2   |                             |  |                        |
| ... |                             |  |                        |

**II. Kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

1. Biện pháp số 1:
  - a) Thông tin chung
    - Phạm vi thực hiện
    - Thời gian thực hiện
    - Điểm tham chiếu/đường phát thải cơ sở/năm cơ sở
    - Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính
  - b) Phương pháp đo đạc
    - Mô tả phương pháp đo đạc
    - Các chỉ số đo đạc
  - c) Tổ chức đo đạc, báo cáo thẩm định
    - Bên thực hiện đo đạc
    - Bên thực hiện xây dựng báo cáo kết quả đo đạc
    - Bên thực hiện thẩm định báo cáo kết quả đo đạc
    - Mô tả quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định
  - d) Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính
    - Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng
    - So sánh với kết quả thực hiện của năm gần nhất
2. Biện pháp số 2:

**III. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng của lĩnh vực****IV. Hoạt động giám sát, đánh giá****V. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO****Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở ...****I. Thông tin của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính**

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh.
2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật.
3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất.

**II. Thông tin về phát thải khí nhà kính và các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại cơ sở**

1. Ranh giới và phạm vi hoạt động của cơ sở.
2. Cơ sở hạ tầng, công nghệ và hoạt động của cơ sở.
3. Các nguồn phát thải khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính và các loại khí nhà kính phát sinh từ hoạt động của cơ sở.
4. Mức phát thải khí nhà kính dự kiến của cơ sở khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
5. Các công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được áp dụng tại cơ sở.

**III. Kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở**

1. Mô tả phương pháp tính toán mức giảm phát thải khí nhà kính.
2. Mô tả phương pháp thu thập số liệu hoạt động.
3. Kết quả số liệu hoạt động đã được thu thập.
4. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính năm ...
5. Độ tin cậy, độ không chắc chắn của mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

TM. TỔ CHỨC

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH  
GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số ...../2022/NĐ-CP ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Tôi là (Ghi họ tên bằng chữ in hoa) :.....

Đề nghị đăng ký đủ điều kiện thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho công ty/tổ chức do tôi là người đại diện theo pháp luật với những thông tin sau:

**1. Tên công ty:**

Tên công ty/tổ chức viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên công ty/tổ chức viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

**2. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: .....

Xã/Phường/Thị trấn:.....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: .....

Tỉnh/Thành phố: .....

Điện thoại: ..... Fax (nếu có):.....

Email (nếu có):..... Website (nếu có):.....

**3. Thông tin về giấy phép kinh doanh****4. Thông tin về năng lực thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:**

- Chứng nhận năng lực thẩm định được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận: .....

- Chứng nhận tiêu chuẩn TCVN ISO 14065:

- Số kỹ thuật viên được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học về kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực:

+ Số kỹ thuật viên được cấp chứng nhận:... cho lĩnh vực:...

+ Số kỹ thuật viên được cấp chứng nhận:... cho lĩnh vực:...

+ Số kỹ thuật viên được cấp chứng nhận:... cho lĩnh vực:...

+ Số kỹ thuật viên được cấp chứng nhận:... cho lĩnh vực:...

+ Số kỹ thuật viên được cấp chứng nhận:... cho lĩnh vực:...

**5. Hồ sơ đề nghị chứng nhận, gồm:**

- Bản sao công chứng giấy phép kinh doanh.

- Bản sao công chứng chứng nhận năng lực thẩm định được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận (nếu có) đã công chứng.

- Bản sao công chứng chứng nhận tiêu chuẩn TCVN ISO 14065 (nếu có).

- Bản sao công chứng chứng nhận hoàn thành khóa học về kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (nếu có).

Công ty/Tổ chức cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ quản lý lĩnh vực liên quan quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động thẩm định. Tổ chức xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về yêu cầu đối với đơn vị thẩm định.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, xác nhận.

**TM. TỔ CHỨC**





**Phụ lục IV**

**MẪU KẾ HOẠCH GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

*(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

|           |   |
|-----------|---|
| Mẫu số 01 | Mẫu kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực |
| Mẫu số 02 | Mẫu kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở    |

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## KẾ HOẠCH

### Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực ...

#### I. Mục tiêu chung của lĩnh vực

#### II. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Mô tả, trình bày kết quả kiểm kê khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý;
- Mô tả chi tiết phương pháp, số liệu đầu vào, xây dựng kịch bản phát triển thông thường (BAU);
- Tiềm năng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý;
- Mô tả biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý;
- Mô tả phương thức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý.

#### III. Kế hoạch thực hiện

Mô tả kế hoạch, nguồn lực, lộ trình thực hiện biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý.

#### IV. Hoạt động giám sát, đánh giá

Mô tả các biện pháp giám sát, đánh giá các biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực trong phạm vi quản lý.

#### V. Tổ chức thực hiện

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**KẾ HOẠCH****Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở ....****I. Thông tin của cơ sở**

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh ...
2. Thông tin về người đại diện của cơ sở trước pháp luật
3. Thông tin về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất

**II. Kết quả kiểm kê khí nhà kính và dự kiến phát thải của cơ sở**

- Mô tả, trình bày kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở đã được nêu trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.
- Mô tả chi tiết phương pháp, số liệu đầu vào, xác định mức phát thải khí nhà kính dự kiến.

**III. Mục tiêu và biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

Mô tả biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.

**IV. Kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

- Mô tả phương thức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.
- Mô tả chi tiết phương pháp đo đạc lượng giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.

**V. Hoạt động giám sát, đánh giá**

Mô tả các biện pháp giám sát, đánh giá các biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở.

**VI. Chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật**

TM. TỔ CHỨC



**Phụ lục V**  
**MẪU VĂN BẢN VỀ TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TRONG NƯỚC**

*(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

|           |  |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính   |
| Mẫu số 02 | Giấy xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính  |
| Mẫu số 03 | Đơn đề nghị chấp thuận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon  |
| Mẫu số 04 | Mẫu thông tin về đăng ký thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon ngoài khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu           |
| Mẫu số 05 | Mẫu thông tin định kỳ về tình hình thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon ngoài khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu |

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC \_\_\_\_\_ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN TÍN CHỈ CÁC-BON,  
 HẠN NGẠCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.  
 (qua Cục Biến đổi khí hậu)

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....

**1. Thông tin dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: ... (tên cơ chế)...; (nếu đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon)
- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: ... (tên lĩnh vực)...;
- Giai đoạn nhận tín chỉ các-bon (hoặc hạn ngạch phát thải khí nhà kính) của chương trình/dự án: từ tháng .../năm... đến tháng.../năm...

**2. Đề nghị xác nhận**

Lượng tín chỉ các-bon (hoặc hạn ngạch phát thải khí nhà kính) đề nghị xác nhận giao dịch:...

....., ngày .....tháng .....năm ....

**TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC**  
 (Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../GXN-BĐKH

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY XÁC NHẬN**  
**TÍN CHỈ CÁC-BON, HẠN NGẠCH PHÁT THẢI**  
**KHÍ NHÀ KÍNH ĐƯỢC GIAO DỊCH**

Căn cứ Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch của ... (tên doanh nghiệp) ... tại văn bản số ... (số hiệu văn bản đề nghị của doanh nghiệp)...;

Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận lượng tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch như sau:

**1. Thông tin dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: ... (tên cơ chế)...; (nếu đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon)
- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: ...(tên lĩnh vực)...;
- Giai đoạn nhận tín chỉ (hoặc hạn ngạch phát thải khí nhà kính) của chương trình/dự án: từ tháng .../năm... đến tháng.../năm...

**2. Xác nhận**

Lượng tín chỉ các-bon (hoặc hạn ngạch phát thải khí nhà kính) được xác nhận để giao dịch:...

**BỘ TRƯỞNG**

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO  
CƠ CHẾ TRAO ĐỔI, BÙ TRỪ TÍN CHỈ CÁC-BON**Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường  
(qua Cục Biến đổi khí hậu)

Tên doanh nghiệp:.....

Tên chương trình/dự án: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....

Xin gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường những hồ sơ sau:

- Tài liệu chương trình/dự án;
- Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định chương trình/dự án của cơ quan thẩm định độc lập;
- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của chương trình/dự án theo quy định hiện hành;

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét và chấp thuận chương trình/dự án nêu trên.

....., ngày .....tháng .....năm .....

**TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC**

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC \_\_\_\_\_ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN  
 TRAO ĐỔI, BÙ TRỪ TÍN CHỈ CÁC-BON**

Kính gửi: - Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Biến đổi khí hậu);  
 - Sở Tài nguyên và Môi trường.

Tên chủ chương trình/dự án:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....

Chủ chương trình/dự án ...(tên chương trình/dự án)... gửi quý cơ quan thông tin về đăng ký chương trình/dự án như sau:

**1. Thông tin về chương trình/dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: ...(tên cơ chế)...;

- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: ...(tên lĩnh vực)...;

- Giai đoạn nhận tín chỉ các-bon của chương trình/dự án: từ tháng .../năm... đến tháng.../năm...;

- Tổng lượng tín chỉ các-bon dự kiến được cấp cho chương trình/dự án trong giai đoạn nhận tín chỉ các-bon:...(số tín chỉ)...

**2. Kiến nghị (nếu có):**

....., ngày .....tháng .....năm ....

**TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC**

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC \_\_\_\_\_ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN  
 TRAO ĐỔI, BÙ TRỪ TÍN CHỈ CÁC-BON**

Kính gửi: - Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Biến đổi khí hậu);  
 - Sở Tài nguyên và Môi trường.

Tên chủ chương trình/dự án:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....

Chủ chương trình/dự án ...(tên chương trình/dự án)... gửi quý cơ quan tình hình thực hiện chương trình/dự án như sau:

**1. Tình hình thực hiện dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: ...(tên cơ chế)...;

- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: ...(tên lĩnh vực)...;

- Thời điểm được công nhận là chương trình/dự án theo ...(tên cơ chế)...;

- Giai đoạn nhận tín chỉ của chương trình/dự án: từ tháng .../năm... đến tháng.../năm...;

- Tổng lượng tín chỉ các-bon dự kiến được cấp cho chương trình/dự án trong giai đoạn tín dụng:...(số tín chỉ)...;

- Tổng lượng tín chỉ các-bon đã được cấp cho chương trình/dự án:...(số tín chỉ)... Thông tin chi tiết cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 1 (từ tháng .../năm... đến tháng.../năm...):...(số tín chỉ)...;

+ Giai đoạn 2 (từ tháng .../năm... đến tháng.../năm...):...(số tín chỉ)...;

...

- Tổng lượng tín chỉ đã trao đổi: ...(số tín chỉ)....

**2. Kiến nghị (nếu có):**

....., ngày .....tháng .....năm .....

**TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC**

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**Phụ lục VI**  
**MẪU VĂN BẢN VỀ QUẢN LÝ BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN**  
(Kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

|            |   |
|------------|---|
| Mẫu số 01  | Mẫu đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát   |
| Mẫu số 02  | Mẫu báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát   |
| Mẫu số 03A | Mẫu quyết định về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát                                    |
| Mẫu số 03B | Mẫu quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát                      |
| Mẫu số 04  | Mẫu đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát                               |
| Mẫu số 05A | Mẫu thông báo phân bổ hạn ngạch sản xuất, xuất khẩu và nhập khẩu các chất được kiểm soát                                |
| Mẫu số 05B | Mẫu thông báo điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát                                 |
| Mẫu số 06  | Mẫu quyết định về việc hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát                                |
| Mẫu số 07  | Mẫu cung cấp thông tin, dữ liệu về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát          |
| Mẫu số 08  | Mẫu cung cấp thông tin, dữ liệu hải quan về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát |

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐĂNG KÝ  
SỬ DỤNG CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giám nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) đăng ký sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

**1. Thông tin về tổ chức**

- Tên đầy đủ của tổ chức: ...
- Mã số doanh nghiệp: ...
- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...
- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...
- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...
- Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...
- Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...

**2. Nội dung đăng ký**

a) Lĩnh vực sử dụng chất được kiểm soát:

- Sản xuất chất được kiểm soát;
- Nhập khẩu chất được kiểm soát;
- Xuất khẩu chất được kiểm soát;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;
- Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;
- Sở hữu máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586kW (2.000.000 BTU/h);

- ☐ Sở hữu thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW;
- ☐ Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát.

b) Thông tin sử dụng chất được kiểm soát:

(Thông tin cụ thể cung cấp trong các bảng 1 - 4 kèm theo)

**3. Tài liệu kèm theo Đơn đăng ký (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)**

....

Các thông tin trên được đăng ký trên nhu cầu sử dụng thực tế của (Tên tổ chức đăng ký).

(Tên tổ chức đăng ký) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đăng ký này và tài liệu kèm theo.

*(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...*

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ**

*(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh  
và đóng dấu nếu có)*

**Bảng 1.1: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát)**

| TT | Năm ...                       |               |                                      | Năm ...     |               |                                      | Năm ...     |               |                                      | Trung bình<br>03 năm |                                      | Thông tin<br>khác                    |
|----|-------------------------------|---------------|--------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|    | Tên chất                      | Lượng<br>(kg) | Lượng<br>(tấn<br>CO <sub>2</sub> tđ) | Tên<br>chất | Lượng<br>(kg) | Lượng<br>(tấn<br>CO <sub>2</sub> tđ) | Tên<br>chất | Lượng<br>(kg) | Lượng<br>(tấn<br>CO <sub>2</sub> tđ) | Lượng<br>(kg)        | Lượng<br>(tấn<br>CO <sub>2</sub> tđ) |                                      |
| 1. | Sản xuất chất được kiểm soát  |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | HCFC...                       |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | HFC...                        |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | TỔNG                          | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |             | ...           |                                      |                      |                                      |                                      |
| 2. | Nhập khẩu chất được kiểm soát |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | HCFC...                       |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      | Nơi nhập<br>khẩu, ghi rõ<br>tên chất |
|    | HFC...                        |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | TỔNG                          | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |             | ...           |                                      |                      |                                      |                                      |
| 3. | Xuất khẩu chất được kiểm soát |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | HCFC...                       |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      | Nơi nhập<br>khẩu, ghi rõ<br>tên chất |
|    | HFC...                        |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | TỔNG                          | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |             | ...           |                                      |                      |                                      |                                      |

(\*) Cung cấp thông tin sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát của 03 năm gần nhất trước năm đăng ký.

**Bảng 1.2: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát)**

| TT | Năm ...   |       |                                     |                                    |   |  |         |
|----|---|-------|-------------------------------------|------------------------------------|---|--|---------|
|    | Loại sản phẩm/thiết bị<br>(Số hiệu, hãng SX)                              | Mã HS | Năng suất<br>lạnh/Công<br>suất điện | Số lượng<br>sản xuất,<br>nhập khẩu | Tên chất được<br>kiểm soát có<br>chứa hoặc được<br>dùng để sản xuất<br>ra sản phẩm,<br>thiết bị | Lượng chất<br>có chứa trong<br>01 đơn vị<br>sản phẩm | Ghi chú |
| 1. | Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát  |       |                                     |                                    |   |  |         |
|    | Điều hòa không khí  |       |                                     |                                    | HCFC...   |  |         |
|    | ...   |       |                                     |                                    | HFC...  |  |         |
|    | Tủ lạnh   |       |                                     |                                    | HCFC...   |  |         |
|    | ...   |       |                                     |                                    | HFC...  |  |         |
| 2. | Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát |       |                                     |                                    |   |  |         |
|    | Điều hòa không khí  |       |                                     |                                    | HCFC...   |  |         |
|    | ...   |       |                                     |                                    | HFC...  |  |         |
|    | Tủ lạnh   |       |                                     |                                    | HCFC...   |  |         |
|    | ...   |       |                                     |                                    | HFC...  |  |         |

(\*) Cung cấp thông tin về sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát của năm trước năm đăng ký.

**Bảng 1.3: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát)**

| TT | Thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát   |                     |                                   |                   |  | Thông tin về hoạt động nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị của năm ... |                                      |
|----|---|---------------------|-----------------------------------|-------------------|--|---|--------------------------------------|
|    | Loại thiết bị (số hiệu, hãng sản xuất)  | Năm bắt đầu sử dụng | Năng suất lạnh/<br>Công suất điện | Số lượng thiết bị | Chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị | Tần suất nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị (lần/năm)                 | Lượng chất được nạp vào thiết bị/lần |
| 1. | Máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h) |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
| 2. | Thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |

(\*) Cung cấp thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát do tổ chức sở hữu của năm trước năm đăng ký.

**Bảng 1.4: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát)**

| TT | Thông tin về chất được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm ... |            |                                | Thông tin khác |
|----|---|------------|--------------------------------|----------------|
|    | Tên chất  | Lượng (kg) | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |                |
| 1. | Thu gom chất được kiểm soát   |            |                                |                |
|    | HCFC...   |            |                                |                |
|    | HFC...  |            |                                |                |
|    |   |            |                                |                |
| 2. | Tái sử dụng chất được kiểm soát sau thu gom                             |            |                                |                |
|    | HCFC...   |            |                                |                |
|    | HFC...  |            |                                |                |
|    |   |            |                                |                |
| 3. | Tái chế chất sau thu gom  |            |                                |                |
|    | HCFC...   |            |                                |                |
|    | HFC...  |            |                                |                |
|    |   |            |                                |                |
| 4. | Xử lý chất được kiểm soát   |            |                                |                |
|    | HCFC...   |            |                                |                |
|    | HFC...  |            |                                |                |
|    |   |            |                                |                |

(\* Trong phạm vi Nghị định, hoạt động xử lý các chất được kiểm soát là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để tiêu hủy các chất được kiểm soát không gây tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người.

(\* Cung cấp thông tin về chất được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm trước năm đăng ký.



TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO**  
**Tình hình sử dụng các chất được kiểm soát**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) báo cáo tình hình sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal trong thời gian từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm .... với các thông tin cụ thể như sau:

**1. Thông tin chung** (chỉ bổ sung thông tin thay đổi hoặc điều chỉnh so với thông tin đăng ký)

- a) Thông tin về tổ chức báo cáo
- Tên đầy đủ của tổ chức: ...
  - Mã số doanh nghiệp:
  - Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...
  - Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...
  - Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...
  - Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...
  - Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...
- b) Thông tin về lĩnh vực hoạt động sử dụng chất được kiểm soát
- Sản xuất chất được kiểm soát;
  - Nhập khẩu chất được kiểm soát;
  - Xuất khẩu chất được kiểm soát;
  - Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;
  - Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;
  - Sở hữu máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586kW (2.000.000 BTU/h);

- ┌ Sở hữu thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW;
- ┌ Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát.

## **2. Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát trong năm ...**

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sử dụng chất được kiểm soát đã đăng ký, tổ chức báo cáo tình hình sử dụng chất được kiểm soát theo các thông tin chi tiết tại Bảng kèm theo.

## **3. Tài liệu kèm theo báo cáo (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)**

Đối với tổ chức sản xuất, nhập khẩu và xuất khẩu chất được kiểm soát, gửi kèm Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và Tờ khai hải quan cho từng lần nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát trong năm báo cáo.

Đối với tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát, đề nghị ghi chú “Thiết bị đăng ký mới” nếu có thay đổi so với thông tin đăng ký.

## **4. Cam kết**

(Tên tổ chức) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong báo cáo này và tài liệu kèm theo.

*(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...*

**TỔ CHỨC BÁO CÁO**

*(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh  
và đóng dấu nếu có)*

**Bảng 2.1: Báo cáo về tình hình sử dụng hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sản xuất chất, nhập khẩu và xuất khẩu chất được kiểm soát)**

| TT | Thông tin về chất được kiểm soát |       | Hạn ngạch được phân bổ trong năm báo cáo... |                                | Hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung trong năm báo cáo... |                                | Tổng lượng hạn ngạch sử dụng đến hết 31 tháng 12 của năm báo cáo...* |                                |                |            |                    | Đăng ký hạn ngạch của năm sau năm báo cáo** |                                |
|----|----------------------------------|-------|---|--------------------------------|---|--------------------------------|--|--------------------------------|----------------|------------|--------------------|---|--------------------------------|
|    | Tên chất                         | Mã HS | Lượng (kg)                                  | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Lượng (kg)  | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Lượng (kg)   | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Giá trung bình | Nơi XK, NK | Số hiệu tờ khai HQ | Lượng (kg)                                  | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |
| 1. | Sản xuất chất được kiểm soát     |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HCFC...                          |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HFC...                           |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 |       | ...   | ...                            | ...   | ...                            | ...  | ...                            |                |            |                    | ...   | ...                            |
| 2. | Nhập khẩu chất được kiểm soát    |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HCFC...                          |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HFC...                           |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HCFC...                          |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 |       | ...   | ...                            | ...   | ...                            | ...  | ...                            |                |            |                    | ...   | ...                            |
| 3. | Xuất khẩu chất được kiểm soát    |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HCFC...                          |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HFC...                           |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 |       | ...   | ...                            | ...   | ...                            | ...  | ...                            |                |            |                    | ...   | ...                            |

(\*) Báo cáo kèm theo Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và Tờ khai hải quan cho từng lần nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát trong năm báo cáo.

(\*\*) Thông tin đăng ký là cơ sở để xem xét, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu theo tên chất và khối lượng (kg).

**Bảng 2.2: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát)**

| TT | Năm ...   |       |                                   |                                    |   |  |            |
|----|---|-------|-----------------------------------|------------------------------------|---|--|------------|
|    | Loại sản phẩm/<br>thiết bị (Số hiệu,<br>hãng SX)                          | Mã HS | Năng suất lạnh/<br>Công suất điện | Số lượng<br>sản xuất,<br>nhập khẩu | Tên chất được kiểm<br>soát có chứa hoặc<br>được dùng để sản xuất<br>ra sản phẩm, thiết bị | Lượng chất<br>có chứa trong<br>01 đơn vị<br>sản phẩm | Ghi<br>chú |
| 1. | Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát  |       |                                   |                                    |   |  |            |
|    | Điều hòa không khí  |       |                                   |                                    | HCFC...   |  |            |
|    | ...   |       |                                   |                                    | HFC...  |  |            |
|    | Tủ lạnh   |       |                                   |                                    | HCFC...   |  |            |
|    | ...   |       |                                   |                                    | HFC...  |  |            |
| 2. | Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát |       |                                   |                                    |   |  |            |
|    | Điều hòa không khí  |       |                                   |                                    | HCFC...   |  |            |
|    | ...   |       |                                   |                                    | HFC...  |  |            |
|    | Tủ lạnh   |       |                                   |                                    | HCFC...   |  |            |
|    | ...   |       |                                   |                                    | HFC...  |  |            |

(\*) Cung cấp thông tin về sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát của năm báo cáo.

**Bảng 2.3: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát)**

| TT | Thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát   |                   |  |                                   |                     | Thông tin về hoạt động nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị của năm ... |                                      | Ghi chú |
|----|---|-------------------|--|-----------------------------------|---------------------|---|--------------------------------------|---------|
|    | Loại thiết bị (số hiệu, hãng sản xuất)  | Số lượng thiết bị | Chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị | Năng suất lạnh/<br>Công suất điện | Năm bắt đầu sử dụng | Tổng lượng chất được kiểm soát nạp mới vào thiết bị (tấn/năm)               | Lượng chất được nạp vào thiết bị/lần |         |
| 1. | Máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h) |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
| 2. | Thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |

(\*) Đề nghị ghi chú rõ “Thiết bị đăng ký mới” nếu có thay đổi so với thông tin đăng ký.

**Bảng 2.4: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát (dành cho tổ chức thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát)**

| TT | Tên chất         | Thông tin về chất được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm ... |                  |                              |                 |                                       |                 |                                    |                              |                 |                 |             | Thông tin khác |
|----|------------------|---|------------------|------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|----------------|
|    |                  | Thu gom   |                  |                              | Tái sử dụng     |                                       | Tái chế         |                                    |                              | Tiêu hủy        |                 |             |                |
|    |                  | Khối lượng (kg)   | Địa điểm thu gom | Địa điểm lưu giữ sau thu gom | Khối lượng (kg) | Công nghệ, địa điểm cơ sở tái sử dụng | Khối lượng (kg) | Công nghệ, cơ sở thực hiện tái chế | Địa điểm sử dụng sau tái chế | Khối lượng (kg) | Công nghệ xử lý | Cơ sở xử lý |                |
|    | HCFC...          |   |                  |                              |                 |                                       |                 |                                    |                              |                 |                 |             |                |
|    | HFC...           |   |                  |                              |                 |                                       |                 |                                    |                              |                 |                 |             |                |
|    | <b>Tổng cộng</b> |   |                  |                              |                 |                                       |                 |                                    |                              |                 |                 |             |                |

(\*) Trong phạm vi Nghị định, hoạt động xử lý các chất được kiểm soát là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để tiêu hủy các chất được kiểm soát không gây tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người.

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu  
 các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát  
 trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số .../... /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số.... /2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng ....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn cho các tổ chức có tên tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Trách nhiệm của tổ chức được phân bổ hạn ngạch**

- Sử dụng các chất được kiểm soát theo đúng lượng hạn ngạch trong năm được phân bổ.
- Tuân thủ nghĩa vụ về báo cáo đối với chất được kiểm soát đã được phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.
- Tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động sử dụng các chất được kiểm soát.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm ...

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng ..., tổ chức có tên tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Lưu: VT,...

**BỘ TRƯỞNG**

## Phụ lục 03A.1

**DANH SÁCH PHÂN BỐ HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TĂNG Ô-DÔN,  
CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT NĂM ...**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BTNMT ngày ... tháng .... năm .... của ...)*

| TT | Tên doanh nghiệp                                     | Mã số doanh nghiệp | Tổng hạn ngạch (tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Tên chất và khối lượng |       |            |                                | Ghi chú |
|----|--|--------------------|---|------------------------|-------|------------|--------------------------------|---------|
|    |  |                    |   | Tên chất               | Mã HS | Lượng (kg) | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. | Hạn ngạch nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn |                    |   |                        |       |            |                                |         |
|    |  |                    |   |                        |       |            |                                |         |
|    |  |                    |   |                        |       |            |                                |         |
| 2. | Hạn ngạch nhập khẩu các chất gây hiệu ứng nhà kính   |                    |   |                        |       |            |                                |         |
|    |  |                    |   |                        |       |            |                                |         |

(\*) Danh mục chất dựa trên Báo cáo năm của doanh nghiệp có điều chỉnh về khối lượng nhằm đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được phân bổ.



**Phụ lục 03A.2**  
**DANH SÁCH PHÂN BỐ HẠN NGẠCH SẢN XUẤT CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN,**  
**CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT NĂM ...**  
*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của ...)*

| TT | Tên doanh nghiệp                                    | Mã số doanh nghiệp | Tổng hạn ngạch (tấn CO <sub>2</sub> td) | Tên chất và khối lượng* |       |            |                                | Ghi chú |
|----|---|--------------------|---|-------------------------|-------|------------|--------------------------------|---------|
|    |   |                    |   | Tên chất                | Mã HS | Lượng (kg) | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> td) |         |
| 1. | Hạn ngạch sản xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn |                    |   |                         |       |            |                                |         |
|    |   |                    |   |                         |       |            |                                |         |
|    |   |                    |   |                         |       |            |                                |         |
| 2. | Hạn ngạch sản xuất các chất gây hiệu ứng nhà kính   |                    |   |                         |       |            |                                |         |
|    |   |                    |   |                         |       |            |                                |         |

(\*): Danh mục chất dựa trên Báo cáo năm của doanh nghiệp có điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được phân bổ.

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số .../... /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số.../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;*

*Xét đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát đã được phân bổ của ... (tên tổ chức);*

*Theo đề nghị của Cục trưởng ....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát tại Quyết định số ... /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal cho tổ chức có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Các nội dung không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số ... /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm ...

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng ..., tổ chức ..., Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Lưu: VT,...

**BỘ TRƯỞNG**

## Phụ lục 03B.1

**DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN,  
CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT NĂM ...**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BTNMT ngày .... tháng ... năm ... của ...)

| TT | Tên doanh nghiệp                                     | Mã số doanh nghiệp | Tổng hạn ngạch đã cấp (tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Tổng hạn ngạch điều chỉnh, bổ sung (tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Tên chất và khối lượng* |       |            |                                | Ghi chú |
|----|--|--------------------|--|---|-------------------------|-------|------------|--------------------------------|---------|
|    |  |                    |  |   | Tên chất                | Mã HS | Lượng (kg) | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. | Hạn ngạch nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn |                    |  |   |                         |       |            |                                |         |
|    |  |                    |  |   |                         |       |            |                                |         |
|    |  |                    |  |   |                         |       |            |                                |         |
| 2. | Hạn ngạch nhập khẩu các chất gây hiệu ứng nhà kính   |                    |  |   |                         |       |            |                                |         |
|    |  |                    |  |   |                         |       |            |                                |         |

(\*) Danh mục chất dựa trên Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp có điều chỉnh về khối lượng nhằm đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung.

## Phụ lục 03B.2

**DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH SẢN XUẤT CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN,  
CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT NĂM ...**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-BTNMT ngày .... tháng ... năm ... của ...)

| TT | Tên doanh nghiệp                                    | Mã số doanh nghiệp | Tổng hạn ngạch đã cấp<br>(tấn CO <sub>2</sub> đ) | Tổng hạn ngạch điều chỉnh, bổ sung<br>(tấn CO <sub>2</sub> đ) | Tên chất và khối lượng điều chỉnh* |       |            |                                  | Ghi chú |
|----|---|--------------------|--|---|------------------------------------|-------|------------|----------------------------------|---------|
|    |   |                    |  |   | Tên chất                           | Mã HS | Lượng (kg) | Lượng<br>(tấn CO <sub>2</sub> đ) |         |
| 1. | Hạn ngạch sản xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn |                    |  |   |                                    |       |            |                                  |         |
|    |   |                    |  |   |                                    |       |            |                                  |         |
|    |   |                    |  |   |                                    |       |            |                                  |         |
| 2. | Hạn ngạch sản xuất các chất gây hiệu ứng nhà kính   |                    |  |   |                                    |       |            |                                  |         |
|    |   |                    |  |   |                                    |       |            |                                  |         |

(\*): Danh mục chất dựa trên Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp có điều chỉnh về khối lượng nhằm đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung.

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU**  
**VÀ NHẬP KHẨU CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

**1. Thông tin về tổ chức đề nghị**

- Tên đầy đủ của tổ chức: ...
- Mã số doanh nghiệp:
- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...
- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...
- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...
- Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...
- Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...

**2. Nội dung đề nghị**

- Đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ hạn ngạch sản xuất
- Đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ hạn ngạch nhập khẩu

**3. Tóm tắt tình hình sử dụng hạn ngạch được phân bổ và đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (mẫu kèm theo)**

**4. Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)**

- Thông báo phân bổ hạn ngạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;
- Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu các chất được kiểm soát đề nghị bổ sung hạn ngạch nhập khẩu, đề nghị cung cấp thông tin và tờ khai hải quan về hoạt động xuất khẩu đã thực hiện để làm cơ sở xem xét, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu.

**5. Cam kết**

(Tên tổ chức đề nghị) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đề nghị này và tài liệu kèm theo.

(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh  
và đóng dấu nếu có)

Bảng 4.1: Thông tin đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát

| TT | Hạn ngạch được phân bổ trong năm            |            |                                |   | Đề nghị điều chỉnh, bổ sung |            |                                | Tăng/giảm giữa số điều chỉnh so với số đã phân bổ (theo tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Lý do đề nghị điều chỉnh, bổ sung |
|----|---|------------|--------------------------------|---|-----------------------------|------------|--------------------------------|---|-----------------------------------|
|    | Tên chất                                    | Lượng (kg) | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Tổng hạn ngạch (tấn CO <sub>2</sub> tđ) | Tên chất                    | Lượng (kg) | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |   |                                   |
| 1. | Hạn ngạch sản xuất chất được kiểm soát      |            |                                |   |                             |            |                                |   |                                   |
|    | HCFC...                                     |            |                                |   |                             |            |                                |   |                                   |
|    | HFC...                                      |            |                                |   |                             |            |                                |   |                                   |
|    |   |            |                                |   |                             |            |                                |   |                                   |
| 2. | Hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát |            |                                |   |                             |            |                                |   |                                   |
|    | HCFC...                                     |            |                                |   |                             |            |                                |   |                                   |
|    | HFC...                                      |            |                                |   |                             |            |                                |   |                                   |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT

Tel: +84-28-39303279

www.ThuVien

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
CỤC ...

Số: .../TB-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO**  
**Về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, xuất khẩu**  
**và nhập khẩu các chất được kiểm soát**

Căn cứ Nghị định số ... /2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTNMT ngày ... tháng... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal;

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức được phân bổ hạn ngạch sản xuất/nhập khẩu:
  - Tên đầy đủ của tổ chức: ...
  - Mã số doanh nghiệp: ...
  - Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...
  - Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...
  - Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...
  - Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...
  - Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...

2. Hạn ngạch sản xuất/nhập khẩu được phân bổ tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm ..... của tổ chức: .....

Danh mục chất và khối lượng chất quy đổi tương ứng theo kg kèm theo Thông báo này.

Cục Biến đổi khí hậu thông báo đề tổ chức ... biết và thực hiện.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh  
và đóng dấu)

**Phụ lục 05A.1**  
**DANH SÁCH CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN,**  
**CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH NHẬP KHẨU NĂM ...**  
*(Kèm theo Thông báo số ... /TB-... ngày .... tháng ... năm ...)*

| TT | Tên chất và khối lượng* |       |                 |                      |                                     | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên chất                | Mã HS | Khối lượng (kg) | Khối lượng (tấn ODP) | Khối lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
| 2. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |

(\*) Tên chất và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Báo cáo năm của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt hạn ngạch được phân bổ.



**Phụ lục 05A.2**  
**DANH SÁCH CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN,**  
**CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH SẢN XUẤT NĂM ...**  
*(Kèm theo Thông báo số ... /TB-... ngày .... tháng ... năm ...)*

| TT | Tên chất và khối lượng* |       |                 |                      |                                     | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên chất                | Mã HS | Khối lượng (kg) | Khối lượng (tấn ODP) | Khối lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
| 2. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |

(\*) Tên chất và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Báo cáo năm của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt hạn ngạch được phân bổ.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
CỤC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...

### THÔNG BÁO

#### Về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát

Căn cứ Nghị định số ... /2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal;

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức được điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch:

- Tên đầy đủ của tổ chức: ...
- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...
- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...
- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...
- Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...
- Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...

2. Hạn ngạch sản xuất/nhập khẩu được điều chỉnh, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm ..... của tổ chức: .....

Danh mục chất và lượng chất được sản xuất/nhập khẩu điều chỉnh, bổ sung kèm theo Thông báo này.

Cục Biến đổi khí hậu thông báo để tổ chức ... biết và thực hiện.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh  
và đóng dấu)

## Phụ lục 05B.1

**DANH SÁCH CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH NHẬP KHẨU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM ...***(Kèm theo Thông báo số ... /TB-... ngày .... tháng ... năm ...)*

| TT | Tên chất và khối lượng* |       |                 |                      |                                     | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên chất                | Mã HS | Khối lượng (kg) | Khối lượng (tấn ODP) | Khối lượng (tấn CO <sub>2</sub> td) |         |
| 1. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
| 2. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |

(\*) Tên chất và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung.

## Phụ lục 05B.2

**DANH SÁCH CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH SẢN XUẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM ...**

(Kèm theo Thông báo số ... /TB-... ngày .... tháng .... năm ...)

| TT | Tên chất và khối lượng* |       |                 |                      |                                     | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên chất                | Mã HS | Khối lượng (kg) | Khối lượng (tấn ODP) | Khối lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
| 2. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |

(\*) Tên chất và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung.

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu**  
**các chất được kiểm soát**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số .../.... /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giám nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng ....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát tại Quyết định số ... /QĐ-BTNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal cho tổ chức ..., đối với chất ...

**Điều 2.** (Tên tổ chức)... đã được phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát tại Quyết định số ... /QĐ-BTNMT phải chấm dứt ngay các hoạt động sử dụng các chất đã được phân bổ hạn ngạch và thực hiện các nghĩa vụ sau:

...

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng ..., tổ chức ..., Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Lưu: VT,...

**BỘ TRƯỞNG**

BỘ ...  
CỤC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về  
các chất làm suy giảm tầng ô-dôn,  
chất gây hiệu ứng nhà kính được  
kiểm soát trong khuôn khổ  
Nghị định thư Montreal

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, Cục..., Bộ ... gửi các thông tin, dữ liệu về các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam như sau:

1. Thời gian chốt số liệu trong báo cáo: ..... (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).
2. Tổng hợp thông tin về các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý:

| STT | Tên doanh nghiệp | Tên chất       | Cấp phép nhập khẩu |       | Cấp phép xuất khẩu |       | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------|--------------------|-------|--------------------|-------|---------|
|     |                  |                | ĐVT                | Lượng | ĐVT                | Lượng |         |
| 1.  | Doanh nghiệp A   |                |                    |       |                    |       |         |
|     |                  | Methyl bromide |                    |       |                    |       |         |
|     |                  |                |                    |       |                    |       |         |
|     |                  |                |                    |       |                    |       |         |
| 2.  | Doanh nghiệp B   |                |                    |       |                    |       |         |
|     |                  |                |                    |       |                    |       |         |
|     |                  |                |                    |       |                    |       |         |

3. Các thông tin có liên quan khác: ....

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- ...

- Lưu: ....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**TỔNG CỤC HẢI QUAN  
CỤC ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu hải quan về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số .../2022/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính kính gửi các thông tin, dữ liệu hải quan về các chất được kiểm soát để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam:

1. Thời gian chốt số liệu trong báo cáo: .... (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

2. Tổng hợp thông tin về việc nhập khẩu các chất được kiểm soát:

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hoá | Tên doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp | Xuất xứ | ĐVT | Lượng | Ghi chú |
|-----|---------|----------------|------------------|--------------------|---------|-----|-------|---------|
|     |         |                |                  |                    |         |     |       |         |

3. Tổng hợp thông tin về việc xuất khẩu các chất được kiểm soát:

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hoá | Tên doanh nghiệp xuất khẩu | Mã số doanh nghiệp | Tên doanh nghiệp nhập khẩu | Mã số doanh nghiệp | Quốc gia nhập khẩu | ĐVT | Lượng | Ghi chú |
|-----|---------|----------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|-----|-------|---------|
|     |         |                |                            |                    |                            |                    |                    |     |       |         |

4. Tổng hợp thông tin về việc nhập khẩu sản phẩm, thiết bị, hàng hóa có chứa các chất được kiểm soát:

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tên doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp | Xuất xứ | ĐVT | Lượng | Ghi chú |
|-----|---------|----------------|------------------|--------------------|---------|-----|-------|---------|
|     |         |                |                  |                    |         |     |       |         |

5. Tổng hợp thông tin về việc xuất khẩu sản phẩm, thiết bị, hàng hóa có chứa các chất được kiểm soát:

| STT | Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Tên doanh nghiệp xuất khẩu | Mã số doanh nghiệp | Tên doanh nghiệp nhập khẩu | Mã số doanh nghiệp | Quốc gia nhập khẩu | ĐVT | Lượng | Ghi chú |
|-----|---------|----------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|-----|-------|---------|
|     |         |                |                            |                    |                            |                    |                    |     |       |         |
|     |         |                |                            |                    |                            |                    |                    |     |       |         |

6. Các thông tin có liên quan khác: ....

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- ...
- Lưu: ....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**